

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 882/2018/ HNGĐ-ST
Ngày 05-9-2018
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Trần Duyên Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Long.
2. Bà Hoàng Thị Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 758/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2018 về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị H, cư trú tại: Thôn H, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phan Ngọc T, cư trú tại: Thôn L, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị H trình bày:

Sau một thời gian ngắn tìm hiểu, chị và anh Phan Ngọc T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06-6-2018 tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q. Từ khi về chung sống một nhà, chị và anh T đã mâu thuẫn với nhau, anh ấy hoàn toàn thay đổi. Anh T

đã dùng tay chân để đánh chị, gây khủng hoảng về tinh thần lẫn thể xác cho chị; anh T dùng những lời lẽ thiếu văn hóa để xúc phạm, mạt sát chị và gia đình chị, không có sự tôn trọng chị và gia đình chị. Không thể chấp nhận đời sống như vậy, chị đã về sống tại nhà của cha mẹ chị cho đến nay. Xét thấy giữa chị và anh T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống của chị và anh T hoàn toàn độc lập. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Vợ chồng chị không có con chung. Hiện tại, sức khỏe của chị bình thường, chị không có mang thai.

Về tài sản chung của vợ chồng mà chị đang giữ gồm có: 02 cây vàng gồm 01 sợi dây chuyền vàng 98% (04 chỉ), 15 chiếc nhẫn vàng 97% (01 chỉ/01 chiếc), 02 chiếc nhẫn vàng 18K (05 phân/01 chiếc), 02 chiếc lách vàng tây 18K (1,095 chỉ/01 chiếc) và 400 USD. Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng mỗi người một nửa. Vợ chồng chị không có vay mượn nợ ai.

* Tại bản khai đề ngày 13 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phan Ngọc T trình bày:

Anh thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn như chị H trình bày. Cuộc sống hôn nhân của vợ chồng anh sau ngày cưới cũng êm đềm, hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Cho đến tối ngày 30-5-2018 âm lịch, vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn vì chị H ăn nói hỗn hào, trong lúc nóng giận không kiềm chế được anh đã lỡ tay tát chị H 02 cái; phản ứng lại chị H đã không ngừng đánh đấm, cào cấu anh. Sau đó, mặc dù anh và gia đình đều hết mức can ngăn nhưng chị H vẫn quyết tâm bỏ về nhà cha mẹ đẻ ở luôn cho đến nay. Vợ chồng anh không có con chung. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung là tiền và vàng mà gia đình hai bên cho vợ chồng anh trong ngày cưới gồm có:

- Gia đình anh cho: 01 sợi dây chuyền vàng y 04 chỉ, nhẫn vàng 97% 01 cây 02 chỉ, 02 chiếc nhẫn cưới vàng tây, 700 USD và 6.000.000 tiền nót cho cô dâu sắm sửa.

- Gia đình vợ cho: Nhẫn vàng 03 chỉ, 02 chiếc lách vàng tây.

Sau khi xảy ra mâu thuẫn, số tài sản chị H đang cất giữ gồm có: 02 cây vàng, 02 chiếc lách vàng tây và 400 USD. Khi ly hôn, anh không đồng ý chia đôi mà phần gia đình phía nào cho thì lấy lại. Vợ chồng anh không có vay mượn nợ của ai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Huỳnh Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Huỳnh Thị H và anh Phan Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q vào ngày 06-6-2018, không vi phạm điều kiện kết hôn, nên hôn nhân giữa chị H và anh T là hôn nhân hợp pháp.

[3] Thời gian tìm hiểu trước khi kết hôn và thời gian vợ chồng chung sống ngắn ngủi, đời sống hôn nhân giữa chị H và anh T đã nảy sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân xuất phát từ cả hai, trong đó anh T đã có hành vi bạo lực đối với chị H, dẫn đến cả hai đã không còn chung sống từ hơn một tháng nay. Chị H yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Do đó, theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa chấp nhận cho chị H được ly hôn anh T.

[4] Về con chung, do chị H và anh T không có con chung nên Tòa không xem xét.

[5] Khi tổ chức lễ cưới, gia đình hai bên có cho vợ chồng chị H, anh T 02 cây vàng, 02 chiếc lách vàng tây và 400 USD mà chị H, anh T đã thống nhất khai hiện chị H đang cất giữ. Xét thấy đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên, việc chị H yêu cầu chia đôi số tài sản chung này là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Giá vàng tại thời điểm xét xử: Vàng 98% 3.380.000 đồng/chỉ; vàng 97% 3.280.000 đồng/chỉ; vàng 18K 2.000.000 đồng/chỉ. Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam với Đô la Mỹ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố 1 USD = 22.688 VND. Tổng giá trị tài sản chung (vàng, tiền) là 78.175.200 đồng, chia đôi giá trị cho chị H, anh T mỗi người được nhận là 39.087.600 đồng. Tòa xét giao cho chị H được sở hữu 01 sợi dây chuyền vàng 98% (04 chỉ), 02 chiếc lách vàng 18K, 06 chiếc nhẫn vàng 97% (01 chỉ/01 chiếc) và 4.537.600 đồng (tương đương với 200 USD); chị H phải giao lại cho anh T được sở hữu 09 chiếc nhẫn vàng 97% (01 chỉ/01 chiếc), 02 chiếc nhẫn vàng 18K (05 phân/01 chiếc) và 4.537.600 đồng (tương đương với 200 USD); ngoài ra, chị H còn phải bồi lại cho anh T giá trị chênh lệch khi chia giao vàng là 3.030.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm, theo các điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí như sau: Chị H phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng và án phí về chia tài sản chung là 1.954.380 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; anh T phải chịu án phí về chia tài sản chung là 1.954.380 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 33 và Điều 59 của Luật hôn nhân

và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Huỳnh Thị H và anh Phan Ngọc T.

2. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

2.1. Giao cho chị H được sở hữu 01 sợi dây chuyền vàng 98% (04 chỉ), 02 chiếc lách vàng 18K, 06 chiếc nhẫn vàng 97% (01 chỉ/01 chiếc) và 4.537.600 đồng (tương đương với 200 USD).

2.2. Buộc chị H phải giao lại cho anh T được sở hữu 09 chiếc nhẫn vàng 97% (01 chỉ/01 chiếc), 02 chiếc nhẫn vàng 18K (05 phân/01 chiếc), 4.537.600 đồng (tương đương với 200 USD), và buộc chị H phải bồi lại cho anh T giá trị chênh lệch khi chia giao vàng là 3.030.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chị Huỳnh Thị H phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng, án phí về chia tài sản chung là 1.954.380 đồng. Trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp 300.000 đồng và 1.030.500 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000048 và 0000049 ngày 02 tháng 08 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, nên chị H còn phải nộp 923.880 đồng.

3.2. Anh Phan Ngọc T phải chịu án phí về chia tài sản chung là 1.954.380 đồng.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn;
- UBND xã N, Tp. Q;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Trần Duyên Anh